CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK
AGRIBANK SECURITIES CORPORATION

Số/No: 260.../2025/CKNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025
Hanoi, February 28th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SGDCK

INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Công ty/*Company*: Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank - Agriseco
Agribank Securities Corporation - Agriseco
Mã chứng khoán/ *Securities code*: AGR
Địa chỉ/ *Address*: Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, số 93 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
5th Floor, Green Diamond Building, 93 Lang Ha, Dong Da, Hanoi
Điện thoại/*Telephone*: 024 6276 2666 - Fax: 024 6276 5666
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đinh Ngọc Đạt – Thư ký Công ty.
Disclosed by: *Mr Dinh Ngoc Dat – Company Secretary*
Loại thông tin công bố: ☐24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ
Type of disclosed information: ☐24h ☐ 72h ☐ *Extraodinary* ☐ *Request* ☑ *Periodic*
Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024 của Agriseco.**
Content of disclosed information: ***Agriseco Audited financial statements in 2024***
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/02/2025 tại đường dẫn: http://agriseco.com.vn
This information was disclosed on the website of the company on February 28th, 2025 at the link: http://agriseco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the content of the published information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK
Đ. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Đinh Ngọc Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=BaĐình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101150107
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-02-28 18:14:03

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số	108/UBCK-GP	ngày 10 tháng 7 năm 2009
	Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 1 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Văn Tuấn	Chủ tịch
	Ông Lê Sơn Tùng	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên *(từ ngày 22 tháng 4 năm 2024)*
	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên *(từ ngày 22 tháng 4 năm 2024)*
	Ông Đoàn Ngọc Hoàn	Thành viên *(từ ngày 22 tháng 4 năm 2024)*
	Ông Mai Khắc Chinh	Thành viên *(đến ngày 22 tháng 4 năm 2024)*
	Ông Lê Quang Sự	Thành viên *(đến ngày 22 tháng 4 năm 2024)*
	Bà Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên *(đến ngày 22 tháng 4 năm 2024)*
Ban Kiểm soát	Bà Lê Hương Giang	Trưởng Ban
	Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên *(đến ngày 22 tháng 4 năm 2024)*
	Bà Nguyễn Thị Hồng Dương	Thành viên *(từ ngày 22 tháng 4 năm 2024)*
	Ông Đỗ Đức Tú	Thành viên *(từ ngày 22 tháng 4 năm 2024)*
	Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên *(đến ngày 22 tháng 4 năm 2024)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Sơn Tùng	Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phan Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Lê Sơn Tùng - Tổng Giám đốc được Ông Phan Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định số 88A/QĐ-CT.HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2018.	
Trụ sở đăng ký	Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond Số 93 Láng Hạ, Phường Láng Hạ Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 69 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

Lê Sơn Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00188-25-1

0100112042-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**3.244.798.533.495**	**2.835.593.029.414**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**3.233.691.766.335**	**2.827.113.787.786**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	453.905.187.634	518.804.105.546
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*13.905.187.634*	*23.804.105.546*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*440.000.000.000*	*495.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	8(a)	417.076.875.998	19.166.975.366
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	8(b)	326.149.262.444	395.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	8(c)	1.694.267.594.249	1.412.086.017.812
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	8(d)	347.042.134.800	514.454.812.135
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8(f)	(45.452.660.064)	(60.818.172.199)
7.	Các khoản phải thu	117		620.560.009.903	618.153.383.202
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	9(a)	620.560.009.903	618.153.383.202
7.2.1.	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn*	*117.3*	*9(a)*	*599.000.000.000*	*599.000.000.000*
7.2.2.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*	*9(a)*	*21.560.009.903*	*19.153.383.202*
8.	Trả trước cho người bán	118	9(b)	7.238.861.600	122.500.000
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9(c)	486.824.754.839	501.261.159.402
10.	Phải thu nội bộ	120		1.725.126.679	3.538.183.255
12.	Các khoản phải thu khác	122	9(d)	3.346.376.952	3.682.137.763
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9(e)	(1.078.991.758.699)	(1.098.337.314.496)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**11.106.767.160**	**8.479.241.628**
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.598.806.000	1.691.431.700
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	8.890.851.421	6.424.844.196
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	17	617.109.739	362.965.732

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**	**200**		**227.428.574.044**	**227.005.139.434**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**5.148.635.000**	**5.148.635.000**
2.	Các khoản đầu tư	212		5.148.635.000	5.148.635.000
2.1.	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	*8(b)*	*5.148.635.000*	*5.148.635.000*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**193.133.468.854**	**48.070.131.052**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	173.721.279.157	24.317.752.413
	- Nguyên giá	*222*		*226.521.254.660*	*70.120.537.573*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(52.799.975.503)*	*(45.802.785.160)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	19.412.189.697	23.752.378.639
	- Nguyên giá	*228*		*51.156.934.220*	*50.616.144.157*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(31.744.744.523)*	*(26.863.765.518)*
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**	**13**	**3.856.791.670**	**151.823.200.250**
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**25.289.678.520**	**21.963.173.132**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		73.000.000	1.573.241.600
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	5.216.678.520	389.931.532
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	20.000.000.000	20.000.000.000
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.472.227.107.539**	**3.062.598.168.848**

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND (Điều chỉnh lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**1.029.539.399.155**	**565.936.118.968**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**1.026.137.287.601**	**557.520.691.599**
1.	Vay ngắn hạn	311	15	882.600.000.000	439.000.000.000
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		191.440.257	712.274.943
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		12.034.520.601	8.135.978.659
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		749.500.000	749.500.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	63.438.807.348	47.384.970.565
11.	Phải trả người lao động	323		20.959.712.260	23.038.067.337
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		10.261.850	15.161.850
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	2.485.177.646	1.216.369.094
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	18	6.270.136.107	4.621.595.333
16.	Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	328		10.829.859	2.035.343
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		589.740.640	526.195.349
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	19	36.797.161.033	32.118.543.126
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**3.402.111.554**	**8.415.427.369**
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	18	2.201.076.114	5.523.249.177
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		1.201.035.440	2.892.178.192
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**2.442.687.708.384**	**2.496.662.049.880**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**2.442.687.708.384**	**2.496.662.049.880**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	2.158.227.990.169	2.158.227.990.169
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*2.153.913.090.000*	*2.153.913.090.000*
a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*2.153.913.090.000*	*2.153.913.090.000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*4.315.527.032*	*4.315.527.032*
1.5.	*Cổ phiếu quỹ*	*411.5*		*(626.863)*	*(626.863)*
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		4.804.141.760	26.934.224.904
6.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		35.208.664.749	35.208.664.749
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		244.446.911.706	276.291.170.058
7.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*241.794.971.582*	*274.585.999.254*
7.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*2.651.940.124*	*1.705.170.804*
	TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**3.472.227.107.539**	**3.062.598.168.848**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	21(a)	539.010.165.830	539.010.165.830
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	21(b)	344.848.712.248	511.706.119.414
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		215.391.262	215.391.262
7.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007		47	47
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán (VND)	008	21(c)	280.365.970.000	21.989.750.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán (VND)	010		25.961.000.000	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán (VND)	012	21(d)	628.315.180.000	655.338.240.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	21(e)	8.384.967.050.000	7.842.113.630.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*	*21(e)*	*6.779.599.790.000*	*6.303.517.370.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*	*21(e)*	*34.672.280.000*	*26.189.660.000*
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*	*21(e)*	*1.205.844.300.000*	*1.137.113.360.000*
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*	*21(e)*	*300.001.630.000*	*300.001.630.000*
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*	*21(e)*	*64.849.050.000*	*75.291.610.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21(f)	11.583.680.000	15.096.280.000
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*	*21(f)*	*11.540.360.000*	*15.061.280.000*
b.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*	*21(f)*	*43.320.000*	*35.000.000*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21(g)	53.918.520.000	128.518.030.000

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		528.048.523.971	1.410.273.320.776
7.1.	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*027*	*21(h)*	*517.438.187.320*	*546.048.457.992*
7.2.	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*028*	*21(h)*	*1.493.856*	*9.539.881*
7.4.	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	*030*	*21(i)*	*10.608.842.795*	*864.215.322.903*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	21(j)	517.438.187.320	546.048.457.992
8.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*031.1*	*21(j)*	*516.429.535.861*	*544.878.871.427*
8.2.	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*031.2*	*21(j)*	*1.008.651.459*	*1.169.586.565*
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21(k)	10.608.842.795	864.215.322.903

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Tăng Thị Trinh	Bùi Đức Thắng	Lê Sơn Tùng
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		68.377.419.833	36.879.123.842
a.	*Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*22*	*45.517.823.257*	*24.600.724.865*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*01.2*	*25*	*20.594.509.638*	*11.501.671.521*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*23(a)*	*2.265.086.938*	*776.727.456*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	23(a)	55.242.009.539	88.200.933.177
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23(a)	165.454.609.957	139.346.253.893
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	23(a)	25.977.555.184	11.717.287.746
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	23(b)	70.829.632.176	58.606.145.026
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	23(b)	7.640.993.466	10.803.246.483
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	23(b)	13.630.116.855	8.597.728.467
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	23(b)	5.662.272.727	7.120.527.271
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	23(b)	82.283.258	105.800.365
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**412.896.892.995**	**361.377.046.270**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		48.983.003.996	22.646.860.026
a.	*Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*24*	*29.216.088.678*	*13.378.594.345*
b	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*21.2*	*25*	*19.647.740.318*	*9.266.265.681*
c	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*			*119.175.000*	*2.000.000*
2.2.	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		7.540.105.954	-
2.3.	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi phân loại lại	23		11.848.443.278	-
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	26	(15.365.512.135)	7.723.142.467
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		195.084	-
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	28.343.656.610	25.622.633.086
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	27	212.800.000	-
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	27	3.436.936.022	3.119.934.753

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	27	773.963.636	536.480.701
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	27	26.195.884.882	1.708.322.901
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**111.969.477.327**	**61.357.373.934**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	28	1.172.342.203	1.010.283.727
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**1.172.342.203**	**1.010.283.727**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.2.	Chi phí lãi vay	52		34.158.643.634	13.826.926.026
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**34.158.643.634**	**13.826.926.026**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**29**	**99.084.020.804**	**102.511.020.106**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)**	**70**		**168.857.093.433**	**184.692.009.931**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71		93.019.123	124.422.484
8.2.	Chi phí khác	72		406.329.948	104.010.974
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		**(313.310.825)**	**20.411.510**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang trang sau)**	90		**168.543.782.608**	**184.712.421.441**

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)**	**90**		**168.543.782.608**	**184.712.421.441**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		167.597.013.288	182.477.015.601
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		946.769.320	2.235.405.840
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**33.391.716.676**	**36.480.401.398**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	33.391.716.676	36.480.401.398
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**135.152.065.932**	**148.232.020.043**
XII.	**LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**			
12.1.	Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(22.130.083.144)	(3.597.778.192)
	TỔNG LỖ TOÀN DIỆN KHÁC	**400**		**(22.130.083.144)**	**(3.597.778.192)**
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			**(Điều chỉnh lại)**
13.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	31	627	612

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Tăng Thị Trinh	Bùi Đức Thắng	Lê Sơn Tùng
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**	**01**	**168.543.782.608**	**184.712.421.441**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**	**(70.628.581.019)**	**(53.239.520.007)**
	- Khấu hao tài sản cố định	03	16.180.339.088	8.231.566.917
	- Các khoản dự phòng	04	(34.711.067.932)	(37.278.198.904)
	- Chi phí lãi vay	06	(34.158.643.634)	(13.826.926.026)
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(1.180.385.999)	(1.213.927.120)
	- Dự thu tiền lãi	08	(16.758.822.542)	(9.152.034.874)
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**	**19.647.740.318**	**9.266.265.681**
	- Lỗ đánh giá lại giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11	19.647.740.318	9.266.265.681
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**	**(20.594.509.638)**	**(11.501.671.521)**
	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19	(20.594.509.638)	(11.501.671.521)
5.	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**	**(437.409.824.845)**	**57.531.424.926**
	- Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(396.963.131.312)	(7.842.500.000)
	- Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	68.850.737.556	894.851.365.000
	- Tăng các khoản cho vay	33	(282.181.576.437)	(412.204.100.997)
	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	143.591.451.439	(440.000.000.000)
	- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	13.195.936.798	8.086.323.954
	- Giảm các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	14.436.404.563	42.009.877.035
	- Tăng các khoản phải thu khác	39	(4.967.544.213)	(2.195.227.174)
	- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40	(161.518.307)	195.750.429
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	67.883.063.502	23.395.142.163
	- Tăng chi phí trả trước	42	(949.735.545)	(2.834.805.712)
	- Thuế TNDN đã nộp	43	(31.624.407.661)	(35.181.398.410)
	- Lãi vay đã trả	44	(32.455.611.316)	(10.862.547.937)
	- Tăng phải trả cho người bán	45	3.377.707.256	8.720.163.917
	- Giảm các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	(4.900.000)	(4.000.000)
	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	14.286.527.768	4.943.770.255
	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động	48	(2.078.355.077)	2.159.607.917
	- Giảm phải trả, phải nộp khác	50	(1.517.746.998)	(3.670.794.463)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	51	1.500.241.600	3.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(11.627.368.461)	(12.038.201.051)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***	***(340.441.392.576)***	***186.768.920.520***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(19.620.286.978)	(84.607.009.339)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và tài sản khác	62	8.043.796	79.220.909
3.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	2.328.601.246	2.414.016.486
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***	***(17.283.641.936)***	***(82.113.771.944)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
3.	Tiền vay gốc	73	4.403.952.221.454	2.303.900.000.000
3.2.	*Tiền vay khác*	*73.2*	*4.403.952.221.454*	*2.303.900.000.000*
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(3.960.352.221.454)	(2.064.900.000.000)
4.3.	*Tiền chi trả gốc vay khác*	*74.3*	*(3.960.352.221.454)*	*(2.064.900.000.000)*
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(150.773.883.400)	(129.234.757.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***	***292.826.116.600***	***109.765.242.800***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**	**(64.898.917.912)**	**214.420.391.376**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**101**	**518.804.105.546**	**304.383.714.170**
	Tiền	101.1	23.804.105.546	9.383.714.170
	Các khoản tương đương tiền	101.2	495.000.000.000	295.000.000.000
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 6)**	**103**	**453.905.187.634**	**518.804.105.546**
	Tiền	103.1	13.905.187.634	23.804.105.546
	Các khoản tương đương tiền	103.2	440.000.000.000	495.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	2024 VND	2023 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	26.163.804.362.311	19.119.752.151.838
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(21.383.469.498.464)	(18.567.635.102.770)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(14.118.272.720.659)	(2.646.251.787.048)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	8.602.290.017.716	3.075.761.937.425
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(146.576.957.709)	(59.125.770.932)
	Giảm tiền thuần trong năm	***20***	***(882.224.796.805)***	***922.501.428.513***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**1.410.273.320.776**	**487.771.892.263**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1.410.273.320.776	487.771.892.263
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	546.048.457.992	424.385.851.838
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	9.539.881	97.685.640
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	864.215.322.903	63.288.354.785
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**528.048.523.971**	**1.410.273.320.776**
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	528.048.523.971	1.410.273.320.776
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	517.438.187.320	546.048.457.992
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	1.493.856	9.539.881
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	10.608.842.795	864.215.322.903

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Tăng Thị Trinh	Bùi Đức Thắng	Lê Sơn Tùng
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		1/1/2023	1/1/2024 (Điều chỉnh lại)	2023 (Điều chỉnh lại)		2024		31/12/2023 (Điều chỉnh lại)	31/12/2024
				Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm) (*)		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**	**2.466.689.367.417**	**2.469.727.824.976**	**182.195.118.467**	**(179.156.660.908)**	**135.152.065.932**	**(166.996.324.284)**	**2.469.727.824.976**	**2.437.883.566.624**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.124.314.900.169	2.158.227.990.169	33.913.090.000	-	-	-	2.158.227.990.169	2.158.227.990.169
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*2.120.000.000.000*	*2.153.913.090.000*	*33.913.090.000*	-	-	-	*2.153.913.090.000*	*2.153.913.090.000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*4.315.527.032*	*4.315.527.032*	-	-	-	-	*4.315.527.032*	*4.315.527.032*
1.3.	*Cổ phiếu quỹ*	*(626.863)*	*(626.863)*	-	-	-	-	*(626.863)*	*(626.863)*
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	33.963.098.424	-	-	(33.963.098.424)	-	-	-	-
7.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.208.664.749	35.208.664.749	-	-	-	-	35.208.664.749	35.208.664.749
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	273.202.704.075	276.291.170.058	148.282.028.467	(145.193.562.484)	*135.152.065.932*	(166.996.324.284)	276.291.170.058	244.446.911.706
8.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*273.732.939.111*	*274.585.999.254*	*146.046.622.627*	*(145.193.562.484)*	*134.205.296.612*	*(166.996.324.284)*	*274.585.999.254*	*241.794.971.582*
8.2	*(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện*	*(530.235.036)*	*1.705.170.804*	*2.235.405.840*	-	*946.769.320*	-	*1.705.170.804*	*2.651.940.124*
II.	**Thu nhập toàn diện khác**	**30.532.003.096**	**26.934.224.904**	-	**(3.597.778.192)**	-	**(22.130.083.144)**	**26.934.224.904**	**4.804.141.760**
1.	Chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	30.532.003.096	26.934.224.904	-	(3.597.778.192)	-	(22.130.083.144)	26.934.224.904	4.804.141.760
	TỔNG CỘNG	**2.497.221.370.513**	**2.496.662.049.880**	**182.195.118.467**	**(182.754.439.100)**	**135.152.065.932**	**(189.126.407.428)**	**2.496.662.049.880**	**2.442.687.708.384**

(*) Giảm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm 2024 bao gồm: Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động 15.628.405.884 VND; trích Quỹ thưởng cho người quản lý Công ty 686.375.000 VND; và chia cổ tức bằng tiền mặt 150.773.883.400 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Tăng Thị Trinh	Bùi Đức Thắng	Lê Sơn Tùng
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 31 tháng 1 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2.153.913.090.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

(d) Mạng lưới hoạt động

Địa chỉ liên hệ của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Trung: Tòa nhà Agribank, Số 228 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Nam: Lầu 1 và Lầu 2, Số 2A, Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 159 nhân viên (31/12/2023: 145 nhân viên).

(f) Mục tiêu hoạt động

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

(g) Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 1 năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);

- Các khoản cho vay và phải thu từ hoạt động cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của tài sản tài chính thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của tài sản tài chính này. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó. Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ hoàn lại khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục *"Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính"*.

(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị (nếu có).

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết. Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro sau khi ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu được xem xét trích dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	38 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ Tài sản khác	2 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(j) Các hợp đồng mua/bán và cam kết bán/mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi nhận giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là một khoản chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết mua và bán lại quá hạn, Công ty xem xét trích dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(o) Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu là Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Công ty đã dừng trích lập Quỹ đầu tư phát triển kể từ khi Thông tư số 146/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(iii) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

(iv) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(v) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(vii) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

(x) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	453.414.288.960	518.476.944.882
Các khoản đầu tư ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	347.026.230.700	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	326.149.262.444	395.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	5.148.635.000	5.148.635.000
Các khoản cho vay - gộp	(iii)	1.694.267.594.249	1.412.086.017.812
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(ii)	302.659.087.600	440.000.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	(iii)	620.560.009.903	618.153.383.202
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	486.824.754.839	501.261.159.402
Các khoản phải thu khác	(iii)	3.346.376.952	3.682.137.763
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	73.000.000	1.573.241.600
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
		4.259.469.240.647	**3.915.381.519.661**

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Xem Thuyết minh 9(e) cho khoản dự phòng được trích lập cho các khoản phải thu này.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	882.600.000.000	898.556.315.616	898.556.315.616
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	191.440.257	191.440.257	191.440.257
Phải trả người bán ngắn hạn	12.034.520.601	12.034.520.601	12.034.520.601
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.485.177.646	2.485.177.646	2.485.177.646
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	589.740.640	589.740.640	589.740.640
	897.900.879.144	**913.857.194.760**	**913.857.194.760**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	439.000.000.000	442.810.378.082	442.810.378.082
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	712.274.943	712.274.943	712.274.943
Phải trả người bán ngắn hạn	8.135.978.659	8.135.978.659	8.135.978.659
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.216.369.094	1.216.369.094	1.216.369.094
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	526.195.349	526.195.349	526.195.349
	449.590.818.045	**453.401.196.127**	**453.401.196.127**

(*) Dòng tiền theo hợp đồng của các khoản vay ngắn hạn không bao gồm lãi phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do dòng tiền này đã được ghi nhận tại chỉ tiêu Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	**31/12/2023 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	453.414.288.960	518.476.944.882
Các khoản đầu tư ghi nhận thông qua lãi/lỗ	347.026.230.700	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	326.149.262.444	395.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	5.148.635.000	5.148.635.000
Các khoản cho vay - gộp	1.694.267.594.249	1.412.086.017.812
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302.659.087.600	440.000.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	3.148.665.098.953	**2.790.711.597.694**
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(882.600.000.000)	(439.000.000.000)
	2.266.065.098.953	**2.351.711.597.694**

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 52.813.800.000 VND (31/12/2023: 7.760.639.850 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 3% đối với chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty tương ứng 1.267.531.200 VND (31/12/2023: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 7% đối với chứng khoán niêm yết trên HOSE và 10% đối với chứng khoán niêm yết trên HNX, tương ứng 525.795.832 VND).

5. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Môi giới và dịch vụ khách hàng, tự doanh, tư vấn tài chính và các bộ phận khác.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Mã số	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	149.596.984.556	257.289.352.454	5.928.272.727	1.347.644.584	414.162.254.321
Các chi phí trực tiếp	02	(87.164.879.811)	(31.993.392.632)	(773.963.636)	19.345.555.797	(100.586.680.282)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	03	(52.386.035.754)	(90.097.866.991)	(2.075.969.031)	(471.919.655)	(145.031.791.431)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế (04 = 01 + 02 + 03)	**04**	**10.046.068.991**	**135.198.092.831**	**3.078.340.060**	**20.221.280.726**	**168.543.782.608**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	652.047.171.132	2.810.630.639.342	4.400.791.161	5.148.505.904	3.472.227.107.539
Nợ phải trả bộ phận	(395.326.734.438)	(616.776.188.619)	(14.206.893.961)	(3.229.582.137)	(1.029.539.399.155)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Điều chỉnh lại)

	Mã số	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	136.797.344.765	206.550.127.386	17.923.773.754	1.240.506.576	362.511.752.481
Các chi phí trực tiếp	02	(36.473.786.052)	(36.465.710.306)	(536.480.701)	37.278.198.904	(36.197.778.155)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	03	(53.434.726.783)	(80.681.022.301)	(7.001.246.662)	(484.557.139)	(141.601.552.885)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế (04 = 01 + 02 + 03)	**04**	**46.888.831.930**	**89.403.394.779**	**10.386.046.391**	**38.034.148.341**	**184.712.421.441**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Điều chỉnh lại)

	Tự doanh VND	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	795.567.824.325	2.260.835.492.469	147.773.987	6.047.078.067	3.062.598.168.848
Nợ phải trả bộ phận	(214.113.128.144)	(322.576.850.068)	(27.304.518.688)	(1.941.622.068)	(565.936.118.968)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận địa lý đơn lẻ).

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	490.898.674	327.160.664
Tiền gửi ngân hàng	13.414.288.960	23.476.944.882
Các khoản tương đương tiền (*)	440.000.000.000	495.000.000.000
	453.905.187.634	**518.804.105.546**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,4% đến 4,7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: từ 2% đến 3,85%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 320.000.000.000 VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2023: 77.000.000.000 VND) (Thuyết minh 15).

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2024		2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	150.641.273	5.029.731.497.250	89.639.939	2.263.193.898.000
Cổ phiếu	*150.641.273*	*5.029.731.497.250*	*89.639.939*	*2.263.193.898.000*
Của Nhà đầu tư	2.206.040.739	47.547.273.860.775	2.283.269.402	37.687.387.254.608
Cổ phiếu	*2.206.040.739*	*47.547.273.860.775*	*2.283.269.402*	*37.687.387.254.608*
	2.356.682.012	**52.577.005.358.025**	**2.372.909.341**	**39.950.581.152.608**

8. Các loại tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính FVTPL

	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết						
VHM	24.266.356.531	23.200.000.000	23.200.000.000	-	-	-
GMD	13.034.057.450	13.040.000.000	13.040.000.000	-	-	-
HPG	5.337.460.025	5.330.000.000	5.330.000.000	-	-	-
FPT	3.002.800.000	3.050.000.000	3.050.000.000	-	-	-
PVT	-	-	-	4.004.500.000	3.960.000.000	3.960.000.000
PVS	-	-	-	3.838.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
Các cổ phiếu khác	8.043.514.514	8.193.800.000	8.193.800.000	610.108	639.850	639.850
	53.684.188.520	**52.813.800.000**	**52.813.800.000**	**7.843.110.108**	**7.760.639.850**	**7.760.639.850**
Cổ phiếu chưa niêm yết						
CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	4.240.000.000	4.164.000.000	4.164.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	11.518.000.480	11.518.000.480	967.001.280	9.667.416.640	9.667.416.640
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	860.198.020	860.198.020	7.819.982.000	1.008.366.100	1.008.366.100
Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	-	-	-	142.321.500	34.065.000	34.065.000
Các cổ phiếu chưa niêm yết khác	687.533.374	694.646.798	694.646.798	689.389.674	696.487.776	696.487.776
	13.714.516.654	**17.236.845.298**	**17.236.845.298**	**9.618.694.454**	**11.406.335.516**	**11.406.335.516**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu niêm yết						
Trái phiếu chính phủ	245.413.080.000	245.413.080.000	245.413.080.000	-	-	-
	245.413.080.000	**245.413.080.000**	**245.413.080.000**	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi						
Chứng chỉ tiền gửi của TCTD	101.613.150.700	101.613.150.700	101.613.150.700	-	-	-
	101.613.150.700	**101.613.150.700**	**101.613.150.700**	-	-	-
	414.424.935.874	**417.076.875.998**	**417.076.875.998**	**17.461.804.562**	**19.166.975.366**	**19.166.975.366**

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng suy giảm giá trị	Giá trị ghi sổ	Dự phòng suy giảm giá trị
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.000.000.000	-	395.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	286.149.262.444	-	-	-
Dài hạn				
Trái phiếu niêm yết (iii)	5.148.635.000	-	5.148.635.000	-
	331.297.897.444	**-**	**400.148.635.000**	**-**

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất năm là 4,8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng; và hưởng lãi suất năm từ 3,85% đến 6,7%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 40.000.000.000 VND và các khoản chứng chỉ tiền gửi có giá trị 273.348.300.000 được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2023: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn: 395.000.000.000 VND) (Thuyết minh 15).

(ii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 6 tháng đến 24 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,9% đến 10,79%.

(iii) Trái phiếu niêm yết dài hạn bao gồm trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành có lãi suất là 5,68%/năm, kỳ hạn 7 năm, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2028 (31/12/2023: lãi suất là 7,30%/năm, kỳ hạn 7 năm, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2028).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	1.594.573.487.686	1.342.869.437.115
Ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	72.887.604.808	16.848.969.271
Ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (ii)	26.806.501.755	52.367.611.426
	1.694.267.594.249	1.412.086.017.812

(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(d) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị (**) VND	Giá trị ghi sổ - gộp VND
Cổ phiếu niêm yết	**13.377.870.000**	**19.383.047.200**	**-**	**19.383.047.200**
Công ty Cổ phần Gemadept	13.377.870.000	19.383.047.200	-	19.383.047.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	**25.000.000.000**	**-**	**(25.000.000.000)**	**25.000.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam (*)	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	25.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (***)	**302.659.087.600**	**302.659.087.600**	**-**	**302.659.087.600**
	341.036.957.600	**322.042.134.800**	**(25.000.000.000)**	**347.042.134.800**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị (**) VND	Giá trị ghi sổ - gộp VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	**44.628.409.039**	**34.089.300.000**	**(40.365.512.135)**	**74.454.812.135**
VCR	19.628.409.039	34.089.300.000	(15.365.512.135)	49.454.812.135
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam (*)	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	25.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	**440.000.000.000**	**440.000.000.000**	**-**	**440.000.000.000**
	484.628.409.039	**474.089.300.000**	**(40.365.512.135)**	**514.454.812.135**

(*) Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

(**) Thể hiện các khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư sẵn sàng để bán đã được trích lập trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210. Khoản dự phòng này được ghi giảm khi các khoản đầu tư này được thanh lý.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản chứng chỉ tiền gửi có giá trị 300.000.000.000 được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2023: 0 VND) (Thuyết minh 15).

(e) Tình hình biến động giá trị thị trường của tài sản tài chính

	31/12/2024					
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	53.684.188.520	266.306.836	(1.136.695.356)	52.813.800.000	-	52.813.800.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.714.516.654	10.660.934.964	(7.138.606.320)	17.236.845.298	-	17.236.845.298
Trái phiếu niêm yết	245.413.080.000	-	-	245.413.080.000	-	245.413.080.000
Chứng chỉ tiền gửi	101.613.150.700	-	-	101.613.150.700	-	101.613.150.700
	414.424.935.874	**10.927.241.800**	**(8.275.301.676)**	**417.076.875.998**	**-**	**417.076.875.998**
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
Cổ phiếu niêm yết	13.377.870.000	6.005.177.200	-	19.383.047.200	-	19.383.047.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
Chứng chỉ tiền gửi	302.659.087.600	-	-	302.659.087.600	-	302.659.087.600
	341.036.957.600	**6.005.177.200**	**-**	**347.042.134.800**	**(25.000.000.000)**	**322.042.134.800**
	755.461.893.474	**16.932.419.000**	**(8.275.301.676)**	**764.119.010.798**	**(25.000.000.000)**	**739.119.010.798**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2023					
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	7.843.110.108	29.742	(82.500.000)	7.760.639.850	-	7.760.639.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.618.694.454	8.707.513.462	(6.919.872.400)	11.406.335.516	-	11.406.335.516
	17.461.804.562	**8.707.543.204**	**(7.002.372.400)**	**19.166.975.366**	**-**	**19.166.975.366**
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
Cổ phiếu chưa niêm yết	44.628.409.039	29.826.403.096	-	74.454.812.135	(40.365.512.135)	34.089.300.000
Chứng chỉ tiền gửi	440.000.000.000	-	-	440.000.000.000	-	440.000.000.000
	484.628.409.039	**29.826.403.096**	**-**	**514.454.812.135**	**(40.365.512.135)**	**474.089.300.000**
	502.090.213.601	**38.533.946.300**	**(7.002.372.400)**	**533.621.787.501**	**(40.365.512.135)**	**493.256.275.366**

(f) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Các khoản cho vay (i)	20.452.660.064	20.452.660.064
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (ii)	25.000.000.000	40.365.512.135
	45.452.660.064	**60.818.172.199**

(i) Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm và cuối năm	20.452.660.064	20.452.660.064

(ii) Biến động dự phòng của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	40.365.512.135	40.365.512.135
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(15.365.512.135)	-
Số dư cuối năm	**25.000.000.000**	**40.365.512.135**

9. Các khoản phải thu

(a) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Các khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn (*)	599.000.000.000	599.000.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	21.560.009.903	19.153.383.202
Dự thu lãi tiền gửi	*8.609.268.472*	*9.765.527.515*
Dự thu lãi trái phiếu	*61.042.220*	*235.820.813*
Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay	*12.889.699.211*	*9.152.034.874*
	620.560.009.903	**618.153.383.202**

(*) Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn thể hiện các trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) đã đáo hạn, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%.

(b) Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần tập đoàn HIPT	7.143.861.600	-
Trả trước cho người bán khác	95.000.000	122.500.000
	7.238.861.600	**122.500.000**

(c) Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (**)	11.737.329.811	12.609.570.441
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (**)	467.417.579.020	485.830.192.920
Phải thu nhà đầu tư cho thấu chi tài khoản	1.959.001.646	1.959.051.806
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khác	5.710.844.362	862.344.235
	486.824.754.839	**501.261.159.402**

(**) Thể hiện các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được và Công ty đã trích lập dự phòng 100% sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đối với các khoản phải thu này.

(d) Các khoản phải thu khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu khoản đặt cọc hợp đồng mua nhà	2.551.478.413	3.062.600.000
Tạm ứng án phí	771.600.000	596.600.000
Phải thu khác	23.298.539	22.937.763
	3.346.376.952	**3.682.137.763**

(e) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	31/12/2024	
	Giá gốc khoản phải thu khó đòi VND	Số dự phòng VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	11.737.329.811	8.540.864.635
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	467.417.579.020	466.627.798.824
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	1.959.001.646	1.959.001.646
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	2.616.665.913	2.616.665.913
	1.082.730.576.390	**1.078.991.758.699**

	31/12/2023	
	Giá gốc khoản phải thu khó đòi VND	Số dự phòng VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	12.609.570.441	9.055.307.296
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	485.830.192.920	485.195.167.894
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	1.959.051.806	1.959.051.806
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	3.127.787.500	3.127.787.500
	1.102.526.602.667	**1.098.337.314.496**

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.098.337.314.496	1.135.615.513.400
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(19.345.555.797)	(37.278.198.904)
Số dư cuối năm	**1.078.991.758.699**	**1.098.337.314.496**

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông	6.643.095.777	6.424.844.196
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.247.755.644	-
	8.890.851.421	**6.424.844.196**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	-	280.000.000
Chi phí trả trước về thiết bị văn phòng	4.325.302.308	-
Chi phí trả trước khác	891.376.212	109.931.532
	5.216.678.520	**389.931.532**

11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	60.295.018.123	8.388.906.500	654.981.700	781.631.250	70.120.537.573
Tăng trong năm	-	5.648.698.000	-	178.405.000	205.740.000	6.032.843.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	135.979.397.139	235.062.507	-	18.455.584.181	-	154.670.043.827
Thanh lý trong năm	-	(3.256.670.540)	(48.500.000)	(654.981.700)	(342.017.500)	(4.302.169.740)
Số dư cuối năm	**135.979.397.139**	**62.922.108.090**	**8.340.406.500**	**18.633.989.181**	**645.353.750**	**226.521.254.660**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	37.695.010.572	6.866.929.057	654.981.700	585.863.831	45.802.785.160
Khấu hao trong năm	3.615.636.627	5.216.975.348	348.979.998	2.043.625.046	74.143.064	11.299.360.083
Thanh lý trong năm		(3.256.670.540)	(48.500.000)	(654.981.700)	(342.017.500)	(4.302.169.740)
Số dư cuối năm	**3.615.636.627**	**39.655.315.380**	**7.167.409.055**	**2.043.625.046**	**317.989.395**	**52.799.975.503**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	22.600.007.551	1.521.977.443	-	195.767.419	24.317.752.413
Số dư cuối năm	132.363.760.512	23.266.792.710	1.172.997.445	16.590.364.135	327.364.355	173.721.279.157

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 32.554.130.399 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 37.370.422.575 VND).

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.394.259.465	9.115.739.936	654.981.700	585.071.250	58.750.052.351
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	11.945.692.658	-	-	196.560.000	12.142.252.658
Thanh lý trong năm	(44.934.000)	(726.833.436)	-	-	(771.767.436)
Số dư cuối năm	**60.295.018.123**	**8.388.906.500**	**654.981.700**	**781.631.250**	**70.120.537.573**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.228.173.989	7.404.348.895	654.981.700	585.071.250	42.872.575.834
Khấu hao trong năm	3.511.770.853	189.413.328	-	792.581	3.701.976.762
Thanh lý trong năm	(44.934.000)	(726.833.436)	-	-	(771.767.436)
Số dư cuối năm	**37.695.010.842**	**6.866.928.787**	**654.981.700**	**585.863.831**	**45.802.785.160**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	14.166.085.476	1.711.391.041	-	-	15.877.476.517
Số dư cuối năm	22.600.007.281	1.521.977.713	-	195.767.419	24.317.752.413

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50.616.144.157	43.864.368.724
Tăng trong năm	261.085.407	513.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	279.704.656	6.238.775.433
Số dư cuối năm	51.156.934.220	50.616.144.157
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	26.863.765.518	22.334.175.363
Khấu hao trong năm	4.880.979.005	4.529.590.155
Số dư cuối năm	31.744.744.523	26.863.765.518
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	23.752.378.639	21.530.193.361
Số dư cuối năm	19.412.189.697	23.752.378.639

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024	**2023**
	VND	**VND**
Số dư đầu năm	151.823.200.250	86.110.219.002
Tăng trong năm	13.326.358.571	84.094.009.339
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(154.670.043.827)	(12.142.252.658)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(279.704.656)	(6.238.775.433)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.343.018.668)	-
Số dư cuối năm	**3.856.791.670**	**151.823.200.250**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2024	**31/12/2023**
	VND	**VND**
Dự án trụ sở Công ty	3.856.791.670	151.432.831.539
Các dự án khác	-	390.368.711
	3.856.791.670	**151.823.200.250**

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.685.259.744	11.685.259.744
Tiền lãi phân bổ lũy kế	8.194.740.256	8.194.740.256
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

15. Vay ngắn hạn

	31/12/2023 VND	Biến động trong năm Tăng VND	 Giảm VND	31/12/2024 VND
Vay ngân hàng	439.000.000.000	4.403.952.221.454	(3.960.352.221.454)	882.600.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện các khoản vay tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời gian đáo hạn dưới 1 năm. Các khoản vay được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 360.000.000.000 VND và các khoản chứng chỉ tiền gửi có giá trị 573.349.300.000 VND, chịu lãi suất năm từ 4,4% đến 4,8% (31/12/2023: các khoản vay được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 472.000.000.000 VND, chịu lãi suất năm từ 4,4% đến 4,6%) cho mục đích bổ sung vốn lưu động và tài trợ cho các hoạt động đầu tư của Công ty.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới	239.478.488	299.398.441
Chi phí lãi vay	2.073.750.126	370.717.808
Chi phí phải trả khác	171.949.032	546.252.845
	2.485.177.646	**1.216.369.094**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	31/12/2023 (Điều chỉnh lại)		Số phải nộp/ được cấn trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024	
	Phải thu VND	Phải trả VND		VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	47.927.212	162.700.400	(166.534.098)	-	44.093.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.220.713.591	33.391.716.676	(31.624.407.661)	-	9.988.022.606
Thuế thu nhập cá nhân	(362.965.732)	39.116.329.762	139.126.892.846	(125.090.675.387)	(617.109.739)	53.406.691.228
Thuế thu nhập cá nhân	*(362.965.732)*	*2.861.004.939*	*9.034.410.920*	*(10.778.173.255)*	*(617.109.739)*	*1.371.386.611*
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	-	*36.255.324.823*	*130.092.481.926*	*(114.312.502.132)*	-	*52.035.304.617*
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
	(362.965.732)	**47.384.970.565**	**172.686.309.922**	**(156.886.617.146)**	**(617.109.739)**	**63.438.807.348**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Điều chỉnh lại)

	31/12/2022		Số phải nộp/ được cấn trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải trả VND		VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	57.685.660	178.181.255	(187.939.703)	-	47.927.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.921.710.603	36.480.401.398	(35.181.398.410)	-	8.220.713.591
Thuế thu nhập cá nhân	(800.448.161)	34.162.801.059	92.764.102.865	(87.373.091.733)	(362.965.732)	39.116.329.762
Thuế thu nhập cá nhân	*(800.448.161)*	*1.895.496.124*	*10.159.125.223*	*(8.756.133.979)*	*(362.965.732)*	*2.861.004.939*
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	-	*32.267.304.935*	*82.604.977.642*	*(78.616.957.754)*	-	*36.255.324.823*
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
	(800.448.161)	**41.142.197.322**	**129.427.685.518**	**(122.747.429.846)**	**(362.965.732)**	**47.384.970.565**

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh phí đại lý đăng ký trái phiếu mà Công ty đã nhận được liên quan đến dịch vụ tư vấn phát hành, đại lý đăng ký và đại lý thanh toán cho đợt phát hành trái phiếu dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Phí đại lý đăng ký trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo thời hạn của trái phiếu.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Số dư đầu năm	32.118.543.126	26.341.729.513
Trích lập quỹ trong năm	16.314.780.884	15.958.995.284
Sử dụng quỹ trong năm	(11.636.162.977)	(10.182.181.671)
Số dư cuối năm	**36.797.161.033**	**32.118.543.126**

20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

(a) Vốn cổ phần

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	215.391.309	2.153.913.090.000	215.391.309	2.153.913.090.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	*215.391.309*	*2.153.913.090.000*	*215.391.309*	*2.153.913.090.000*
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	*47*	*470.000*	*47*	*470.000*
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	*215.391.262*	*2.153.912.620.000*	*215.391.262*	*2.153.912.620.000*

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng cổ phiếu	**Tỷ lệ sở hữu**	**Số lượng cổ phiếu**	**Tỷ lệ sở hữu**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	161.380.576	74,92%	161.380.576	74,92%
Các cổ đông khác	54.010.686	25,08%	54.010.686	25,08%
	215.391.262	**100,00%**	**215.391.262**	**100,00%**

21. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cổ phiếu	539.010.070.122	539.010.070.122
Khác	95.708	95.708
	539.010.165.830	**539.010.165.830**

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	5.651.855.534	5.651.855.534
Phải thu các hợp đồng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ	19.747.760.958	15.758.499.294
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	317.157.874.496	487.969.202.300
Phải thu dịch vụ lưu ký	2.291.221.260	2.326.562.286
	344.848.712.248	**511.706.119.414**

(c) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch VSDC của công ty chứng khoán

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	28.036.597	280.365.970.000	2.198.975	21.989.750.000

(d) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chứng chỉ tiền gửi	-	30.000.000.000
Cổ phiếu	628.315.180.000	625.338.240.000
	628.315.180.000	**655.338.240.000**

(e) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.779.599.790.000	6.303.517.370.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	34.672.280.000	26.189.660.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.205.844.300.000	1.137.113.360.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	300.001.630.000	300.001.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	64.849.050.000	75.291.610.000
	8.384.967.050.000	**7.842.113.630.000**

(f) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11.540.360.000	15.061.280.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	43.320.000	35.000.000
	11.583.680.000	**15.096.280.000**

(g) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cổ phiếu	53.918.520.000	128.518.030.000

(h) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	517.438.187.320	546.048.457.992
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*516.429.535.861*	*544.878.871.427*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*1.008.651.459*	*1.169.586.565*
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	1.493.856	9.539.881
	517.439.681.176	**546.057.997.873**

(i) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	10.608.842.795	864.215.322.903

(j) Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	516.429.535.861	544.878.871.427
Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.008.651.459	1.169.586.565
	517.438.187.320	**546.048.457.992**

(k) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	10.608.842.795	864.215.322.903

22. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND (1)	Giá vốn VND (2)	Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL VND (3) = (1) - (2)
Chứng chỉ tiền gửi			**2.033.610.813.732**	**2.033.042.900.940**	**567.912.792**
Cổ phiếu chưa niêm yết					
QTP	967.500	16.336	15.804.970.627	15.575.881.254	229.089.373
BSR	3.405.100	20.151	68.615.752.103	67.162.944.206	1.452.807.897
VCR	1.470.000	13.353	35.343.350.000	19.628.409.039	15.714.940.961
			119.764.072.730	**102.367.234.499**	**17.396.838.231**
Cổ phiếu niêm yết					
SSI	5.249.200	35.853	188.201.675.332	184.384.625.664	3.817.049.668
HPG	2.961.800	28.091	83.200.487.863	82.196.420.726	1.004.067.137
TCH	5.312.800	17.197	91.366.235.874	89.382.136.748	1.984.099.126
MBB	4.077.709	23.244	94.781.671.676	93.570.946.802	1.210.724.874
GAS	1.454.600	77.469	112.687.131.853	110.898.933.706	1.788.198.147
PHR	949.500	57.839	54.917.992.333	53.246.744.666	1.671.247.667
KBC	1.600.000	31.916	51.065.169.838	49.452.049.676	1.613.120.162
STB	1.700.000	30.184	51.312.716.191	49.922.932.382	1.389.783.809
FPT	971.000	124.517	120.906.296.253	119.565.112.506	1.341.183.747
IDC	834.100	55.794	46.537.374.647	45.505.219.294	1.032.155.353
Cổ phiếu niêm yết khác	15.536.108	31.525	489.773.784.874	479.072.342.330	10.701.442.544
			1.384.750.536.734	**1.357.197.464.500**	**27.553.072.234**
			3.538.125.423.196	**3.492.607.599.939**	**45.517.823.257**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND (1)	Giá vốn VND (2)	Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL VND (3) = (1) - (2)
Trái phiếu chưa niêm yết					
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30.553	1.036.484	31.667.696.520	31.469.590.000	198.106.520
			31.667.696.520	**31.469.590.000**	**198.106.520**
Cổ phiếu niêm yết					
SSI	4.200.000	23.269	97.730.315.000	94.615.409.024	3.114.905.976
PVS	1.960.200	34.591	67.804.730.000	65.464.065.181	2.340.664.819
VCG	600.000	21.326	12.795.360.000	11.590.937.093	1.204.422.907
BSR	700.000	15.836	11.085.000.000	9.994.090.000	1.090.910.000
KBC	2.340.800	29.333	68.663.460.000	67.042.370.239	1.621.089.761
VCI	500.000	28.916	14.458.130.000	13.724.625.000	733.505.000
PVT	1.280.700	21.984	28.154.950.000	27.391.875.000	763.075.000
POW	3.183.500	13.498	42.971.115.000	42.012.264.065	958.850.935
Cổ phiếu niêm yết khác	53.156.400	8.455	449.448.720.267	436.873.526.320	12.575.193.947
			793.111.780.267	**768.709.161.922**	**24.402.618.345**
			824.779.476.787	**800.178.751.922**	**24.600.724.865**

23. Doanh thu hoạt động

(a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	2024 VND	2023 VND
Cổ tức, thu nhập lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	2.265.086.938	776.727.456
Cổ tức, thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	55.242.009.539	88.200.933.177
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay và phải thu	165.454.609.957	139.346.253.893
Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	25.977.555.184	11.717.287.746
	248.939.261.618	**240.041.202.272**

(b) Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	70.829.632.176	58.606.145.026
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7.640.993.466	10.803.246.483
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	13.630.116.855	8.597.728.467
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.662.272.727	7.120.527.271
Thu nhập hoạt động khác	82.283.258	105.800.365
	97.845.298.482	**85.233.447.612**

24. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND (1)	Giá vốn VND (2)	Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL VND (3) = (1) - (2)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
BSR	3.484.800	22.467	74.760.730.000	78.294.477.898	3.533.747.898
QTP	406.900	15.604	6.029.820.000	6.349.299.374	319.479.374
			80.790.550.000	**84.643.777.272**	**3.853.227.272**
Cổ phiếu niêm yết					
PVS	2.713.000	42.020	109.817.360.000	114.000.263.603	4.182.903.603
HPG	4.175.600	28.428	116.017.270.000	118.704.342.105	2.687.072.105
SSI	2.000.000	35.944	69.589.870.000	71.888.624.668	2.298.754.668
GMD	375.000	80.813	28.382.400.000	30.304.949.075	1.922.549.075
MBB	2.100.000	23.528	48.072.730.000	49.408.546.080	1.335.816.080
GAS	745.500	78.897	57.565.200.000	58.817.508.153	1.252.308.153
PVT	870.000	29.717	24.622.230.000	25.854.061.079	1.231.831.079
Cổ phiếu niêm yết khác	10.875.500	37.329	405.969.864.552	416.421.491.195	10.451.626.643
			860.036.924.552	**885.399.785.958**	**25.362.861.406**
			940.827.474.552	**970.043.563.230**	**29.216.088.678**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Cổ phiếu niêm yết	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND (1)	Giá vốn VND (2)	Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL VND (3) = (1) - (2)
HPG	700.000	20.323	14.225.750.000	14.852.530.000	626.780.000
MSN	105.000	80.559	8.458.650.000	8.816.627.000	357.977.000
PVS	1.160.000	26.446	30.677.400.000	31.213.024.819	535.624.819
DCM	663.700	28.388	18.841.010.000	19.387.353.681	546.343.681
NVL	400.000	13.413	5.365.000.000	5.635.000.000	270.000.000
Cổ phiếu niêm yết khác	10.306.900	25.011	257.784.082.902	268.825.951.747	11.041.868.845
			335.351.892.902	**348.730.487.247**	**13.378.594.345**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá gốc VND (1)	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND (3) = (2) - (1)	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND (4)	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND (5) = (3) - (4)
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết					
VHM	24.266.356.531	23.200.000.000	(1.066.356.531)	-	(1.066.356.531)
GMD	13.034.057.450	13.040.000.000	5.942.550	-	5.942.550
HPG	5.337.460.025	5.330.000.000	(7.460.025)	-	(7.460.025)
FPT	3.002.800.000	3.050.000.000	47.200.000	-	47.200.000
Cổ phiếu niêm yết khác	8.043.514.514	8.193.800.000	150.285.486	(82.470.258)	232.755.744
Cổ phiếu chưa niêm yết					
CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	4.240.000.000	4.164.000.000	(76.000.000)	-	(76.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	860.198.020	(6.959.783.980)	(6.811.615.900)	(148.168.080)
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	11.518.000.480	10.550.999.200	8.700.415.360	1.850.583.840
Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	-	-	-	(108.256.500)	108.256.500
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	687.533.374	694.646.798	7.113.424	7.098.102	15.322
	67.398.705.174	**70.050.645.298**	**2.651.940.124**	**1.705.170.804**	**946.769.320**

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:	
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	20.594.509.638
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(19.647.740.318)
Lợi nhuận trong năm	**946.769.320**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá gốc VND (1)	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND (3) = (2) - (1)	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND (4)	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND (5) = (3) - (4)
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết					
PVT	4.004.500.000	3.960.000.000	(44.500.000)	-	(44.500.000)
PVS	3.838.000.000	3.800.000.000	(38.000.000)	-	(38.000.000)
Cổ phiếu niêm yết khác	610.108	639.850	29.742	(138.108)	167.850
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	1.008.366.100	(6.811.615.900)	(6.989.829.174)	178.213.274
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	9.667.416.640	8.700.415.360	6.563.878.160	2.136.537.200
Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	142.321.500	34.065.000	(108.256.500)	(113.778.000)	5.521.500
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	689.389.674	696.487.776	7.098.102	9.632.086	(2.533.984)
	17.461.804.562	**19.166.975.366**	**1.705.170.804**	**(530.235.036)**	**2.235.405.840**

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:	
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	11.501.671.521
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(9.266.265.681)
Lợi nhuận trong năm	**2.235.405.840**

26. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2024 VND	2023 VND
Hoàn nhập dự phòng của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh 8(f))	(15.365.512.135)	-
Chi phí lãi vay của các khoản cho vay ký quỹ	-	7.723.142.467
	(15.365.512.135)	**7.723.142.467**

27. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28.343.656.610	25.622.633.086
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	212.800.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.436.936.022	3.119.934.753
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	773.963.636	536.480.701
Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ	45.541.440.679	38.986.521.805
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 9e)	(19.345.555.797)	(37.278.198.904)
	58.963.241.150	**30.987.371.441**

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	162.143.425	135.209.969
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.010.198.778	875.073.758
	1.172.342.203	**1.010.283.727**

29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	41.656.476.467	50.698.976.599
Chi phí vật tư văn phòng	4.484.270.881	1.345.328.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.655.237.417	943.539.251
Chi phí thuế, phí và lệ phí	541.094.749	136.095.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.403.561.904	25.840.370.479
Chi phí khác	24.343.379.386	23.546.710.568
	99.084.020.804	**102.511.020.106**

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	33.303.707.956	36.479.023.518
Dự phòng thiếu trong những năm trước	88.008.720	1.377.880
	33.391.716.676	**36.480.401.398**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	168.543.782.608	184.712.421.441
Điều chỉnh cho các khoản		
Chi phí không được khấu trừ thuế năm nay	834.187.310	695.904.682
Chi phí chưa được khấu trừ thuế năm trước	(50.160)	(75.240)
Thu nhập không chịu thuế	(2.169.992.420)	(776.727.456)
Thu nhập năm trước đã tính thuế	-	(1.000.000)
Điều chỉnh khác	(946.769.320)	(2.235.405.840)
Tiền phạt chậm nộp thuế	257.381.760	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	166.518.539.778	182.395.117.587
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	33.303.707.956	36.480.023.518
Dự phòng thiếu trong năm trước	88.008.720	1.377.880
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**33.391.716.676**	**36.480.401.398**

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)	2023 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong năm	135.152.065.932	148.232.020.043	146.309.079.421
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	16.314.780.884	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	135.152.065.932	131.917.239.159	146.309.079.421

(*) Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ước tính được khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2025 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh lại do lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh lại theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023 được điều chỉnh lại theo số thực tế đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2024.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024 Số cổ phiếu	2023 Số cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	215.391.262	215.391.262

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)	2023 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	627	612	679

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, và giá trị các giao dịch trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số dư tại ngày	
	31/12/2024	**31/12/2023**
	VND	**VND**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
(Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi thanh toán	12.452.311.217	22.746.667.616
Tiền gửi có kỳ hạn	120.000.000.000	335.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	312.328.800	2.866.027.292
Đầu tư trái phiếu	5.148.635.000	5.148.635.000
Lãi dự thu trái phiếu	61.042.220	195.693.000

	2024	**2023**
	VND	**VND**
	Giao dịch	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
(Ngân hàng mẹ)		
Lãi trái phiếu	1.376.982.591	678.579.652
Lãi tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	5.562.737.706	19.036.863.094
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.600.000.000	3.300.000.000
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7.640.993.466	4.069.673.434
Chi phí cơ sở phát triển dịch vụ	(11.021.025.453)	(5.067.271.721)
Chi phí dịch vụ ngân hàng	(198.519.159)	(91.710.125)
Phí quản lý trái chủ	10.022.216.400	448.457.601
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Phí tư vấn tài chính	75.000.000	-

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		2024 VND	2023 VND
Thù lao, lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Văn Tuấn	Chủ tịch	1.949.926.189	1.606.362.804
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên *(từ ngày 22/4/2024)*	682.787.743	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên *(từ ngày 22/4/2024)*	99.600.000	-
Ông Đoàn Ngọc Hoàn	Thành viên *(từ ngày 22/4/2024)*	99.600.000	-
Ông Mai Khắc Chinh	Thành viên *(đến ngày 22/4/2024)*	864.300.622	1.321.741.157
Ông Lê Quang Sự	Thành viên *(đến ngày 22/4/2024)*	90.093.970	215.446.004
Bà Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên *(đến ngày 22/4/2024)*	90.093.970	215.446.004
Ông Đinh Ngọc Phương	Thành viên *(đến ngày 28/4/2023)*	-	592.520.741
Ông Lê Sơn Tùng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.875.646.432	1.061.205.977
Ban Kiểm soát			
Bà Lê Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	1.288.834.975	1.048.116.731
Bà Nguyễn Thị Hồng Dương	Thành viên *(từ ngày 22/4/2024)*	49.800.000	-
Ông Đỗ Đức Tú	Thành viên *(từ ngày 22/4/2024)*	49.800.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên *(đến ngày 22/4/2024)*	67.893.970	142.424.765
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên *(đến ngày 22/4/2024)*	67.893.970	142.424.765
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.609.115.843	1.315.810.348
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	1.611.115.843	1.315.810.347

33. Thông tin so sánh

Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm kết thúc cùng ngày căn cứ theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước theo Thông báo Kết quả Kiểm toán số 405/TB-KTNN ngày 6 tháng 8 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	31/12/2023 VND (Theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh VND	31/12/2023 VND (Điều chỉnh lại)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	319	46.905.485.409	479.485.156	47.384.970.565
Phải trả người lao động	322	24.184.067.337	(1.146.000.000)	23.038.067.337
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	33.374.968.904	(1.256.425.778)	32.118.543.126
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	272.663.058.632	1.922.940.622	274.585.999.254

(b) Báo cáo kết quả hoạt động

	Mã số	2023 VND (Theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	29	104.913.445.884	(2.402.425.778)	102.511.020.106
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90	182.309.995.663	2.402.425.778	184.712.421.441
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100	36.000.916.242	479.485.156	36.480.401.398
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	200	146.309.079.421	1.922.940.622	148.232.020.043

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	2023 VND (Theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	182.309.995.663	2.402.425.778	184.712.421.441
Thay đổi vốn lưu động	30	59.933.850.704	(2.402.425.778)	57.531.424.926
Tăng phải trả người lao động	48	3.305.607.917	(1.146.000.000)	2.159.607.917
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(10.781.775.273)	(1.256.425.778)	(12.038.201.051)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 26 tháng 2 năm 2025.

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Tăng Thị Trinh	Bùi Đức Thắng	Lê Sơn Tùng
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*